

MÔ HÌNH NGƯỜI NGHÈO KHMER Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

TS. Mai Chiêm Hiếu*

Tóm tắt: Đồng bào Khmer hiện chiếm đa số dân tộc thiểu số ở đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) và được biết đến là một cộng đồng rất giàu có về đời sống văn hóa. Nhưng nghịch lý là so với ba nhóm dân tộc thiểu số chủ yếu ở ĐBSCL (Khmer, Hoa và Chăm), họ lại có đời sống vật chất nghèo nhất. Cho đến nay, đã có một số công trình nghiên cứu về tình trạng nghèo đói của đồng bào Khmer ở ĐBSCL, nhưng chỉ dừng lại ở mức phác thảo định tính. Bài nghiên cứu này tiếp cận phương pháp nghiên cứu thực nghiệm nhằm làm sáng tỏ mô hình người nghèo Khmer trên cơ sở vận dụng các công cụ phân tích thống kê và mô hình nhị phân Logit từ nguồn số liệu điều tra thực địa 1.060 hộ gia đình Khmer ở ĐBSCL năm 2013. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy tình trạng nghèo đói nghiêm trọng gắn liền với mức phân hóa giàu nghèo (PHGN) cao của đồng bào Khmer ở ĐBSCL là hệ quả từ sự tác động cộng hưởng của bảy nhóm nhân tố: nghề nghiệp-việc làm, trình độ học vấn, đặc điểm nhân khẩu học, sự tách biệt xã hội, rủi ro sản xuất, vay tín dụng phi chính thức và yếu tố tâm lý-dân tộc.

Từ khóa: Khmer; nghèo đói; phân hóa giàu nghèo.

1. Mô phân tích người nghèo Khmer ở ĐBSCL

Mô hình người nghèo là không giống nhau, tùy thuộc vào từng khu vực, từng cộng đồng khác nhau. Đối với Việt Nam nói chung và người Khmer ở ĐBSCL nói riêng, tình trạng nghèo đói đã hình thành và diễn biến với những đặc điểm riêng biệt,

được tạo bởi tổng hợp nhiều nhân tố, xuất phát từ điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, văn hóa và lịch sử.

Theo Ngân hàng Thế giới (NHTG, 2005), các nhân tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đói của một cộng đồng bị chi phối bởi các đặc điểm thuộc bốn cấp độ: vùng, cộng đồng, hộ gia đình và cá nhân (Bảng 1.1).

* Học viện Chính trị Khu vực II.

Cũng theo NHTG, những nhân tố đặc trưng cho người nghèo Việt Nam đã được khẳng định trong các công trình nghiên cứu ở thập kỷ 1990 vẫn tiếp tục duy trì cho đến hiện nay (NHTG, 2012). Tập hợp các nghiên cứu về các nhân tố đặc trưng liên quan đến người nghèo Việt Nam được tác giả quy tụ ở Bảng 1.2.

Người nghèo Khmer ở ĐBSCL ngoài mang những đặc trưng của người nghèo Việt Nam nói chung như đã nêu trên, họ còn bị ảnh hưởng bởi các nhân tố kinh tế, xã hội và văn hóa mang tính đặc thù của một nhóm dân tộc thiểu số ở ĐBSCL.

Thứ nhất, một trong những đặc tính cư trú phổ biến của người Khmer ở ĐBSCL là sinh sống co cụm trong các phum (5 -10 hộ gia đình), sóc (khoảng 100 hộ gia đình). Đặc tính cư trú này mặc dù có ưu điểm là tính cố kết cộng đồng cao, nhưng họ thường bị tách biệt xã hội, gặp nhiều hạn chế trong giao tiếp, học hỏi các cộng đồng dân tộc anh em khác và hệ quả là tình trạng kinh tế của họ rất kém phát triển (Nguyễn Hoàng Sơn, 2007).

Thứ hai, cư trú lâu đời ở ĐBSCL, hoạt động kinh tế truyền thống của người Khmer chủ yếu là làm nông nghiệp (NN) với tập quán sản xuất độc canh cây lúa. Tuy nhiên, do trồng lúa không đủ ăn, thiếu vốn sản xuất nên vay nặng lãi, dẫn đến gán ruộng và trở thành những người nông dân làm thuê không có đất là hiện tượng

phổ biến của nhiều người nghèo Khmer ở ĐBSCL (Nguyễn Hồng Quang, 2000).

Thứ ba, đồng bào Khmer ở ĐBSCL hầu hết đều theo đạo Phật Tiểu thừa Nam Tông và theo thời gian, tư tưởng Phật giáo đã thấm thấu sâu sắc và chi phối toàn bộ đời sống của họ. Quan niệm của người Khmer là luôn hướng đến làm việc thiện, bố thí, cứu giúp đồng loại nhằm tích lũy “núi phước” (Huỳnh Thanh Quang, 2011). Do đó, tâm lý chung của người Khmer là thích sống đơn giản, không tranh giành, đua chen để làm giàu và trong công việc làm ăn sinh sống, họ thường trông chờ vào số phận (Lê Hương, 1969). Với quan niệm cuộc sống như trên, cho nên người Khmer dễ an bằng với cuộc sống hiện tại và ý thức vượt khó gặp phải sức ỳ của tâm lý lối sống (Ngô Văn Lệ và Nguyễn Văn Tiếp, 2003).

Ba nhân tố bất lợi mang tính đặc trưng trên, kết hợp với những hạn chế mang tính phổ biến của người nghèo Việt Nam nói chung đã tạo thành “vòng luẩn quẩn” ảnh hưởng tới sinh kế và tình trạng nghèo dai dẳng của đồng bào Khmer ở ĐBSCL. Vì vậy, không ngạc nhiên là trong ba nhóm dân tộc thiểu số chủ yếu ở vùng ĐBSCL (người Khmer, Hoa và Chăm), người Khmer chiếm tỉ lệ cao nhất, đồng thời là nhóm dân tộc bị bất lợi nhiều nhất về mặt kinh tế và xã hội (AusAID, 2004).

Bảng 1.1: CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÌNH TRẠNG NGHÈO ĐÓI

Đặc điểm	Các nhân tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đói
Cấp độ vùng	Sự tách biệt về địa lý và xã hội; nguồn tài nguyên (đất và chất lượng đất); điều kiện tự nhiên (thời tiết, thiên tai); chất lượng quản lý của chính quyền khu vực; sự bất bình đẳng (giới, dân tộc).
Cấp độ cộng đồng	Cơ sở hạ tầng (điện, nước, đường giao thông); phân bổ đất đai; khả năng tiếp cận hàng hóa và dịch vụ công cộng (y tế, giáo dục); vốn xã hội.
Cấp độ hộ gia đình	Quy mô hộ gia đình; tỉ lệ phụ thuộc (tỉ lệ người trẻ và người già trong hộ); giới tính chủ hộ; tài sản của hộ (đất đai, phương tiện sản xuất, nhà cửa); việc làm và cấu trúc thu nhập trong hộ (người trưởng thành có việc làm, loại công việc, thu nhập từ các loại việc làm); trình độ học vấn trung bình của hộ.
Cấp độ cá nhân	Độ tuổi; trình độ học vấn; tình trạng nghề nghiệp và việc làm; nhóm dân tộc.

Nguồn: World Bank (2005), Poverty Manual: Introduction to Poverty Analysis, tr.132.

Bảng 1.2: CÁC NHÂN TỐ LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI NGHÈO VIỆT NAM

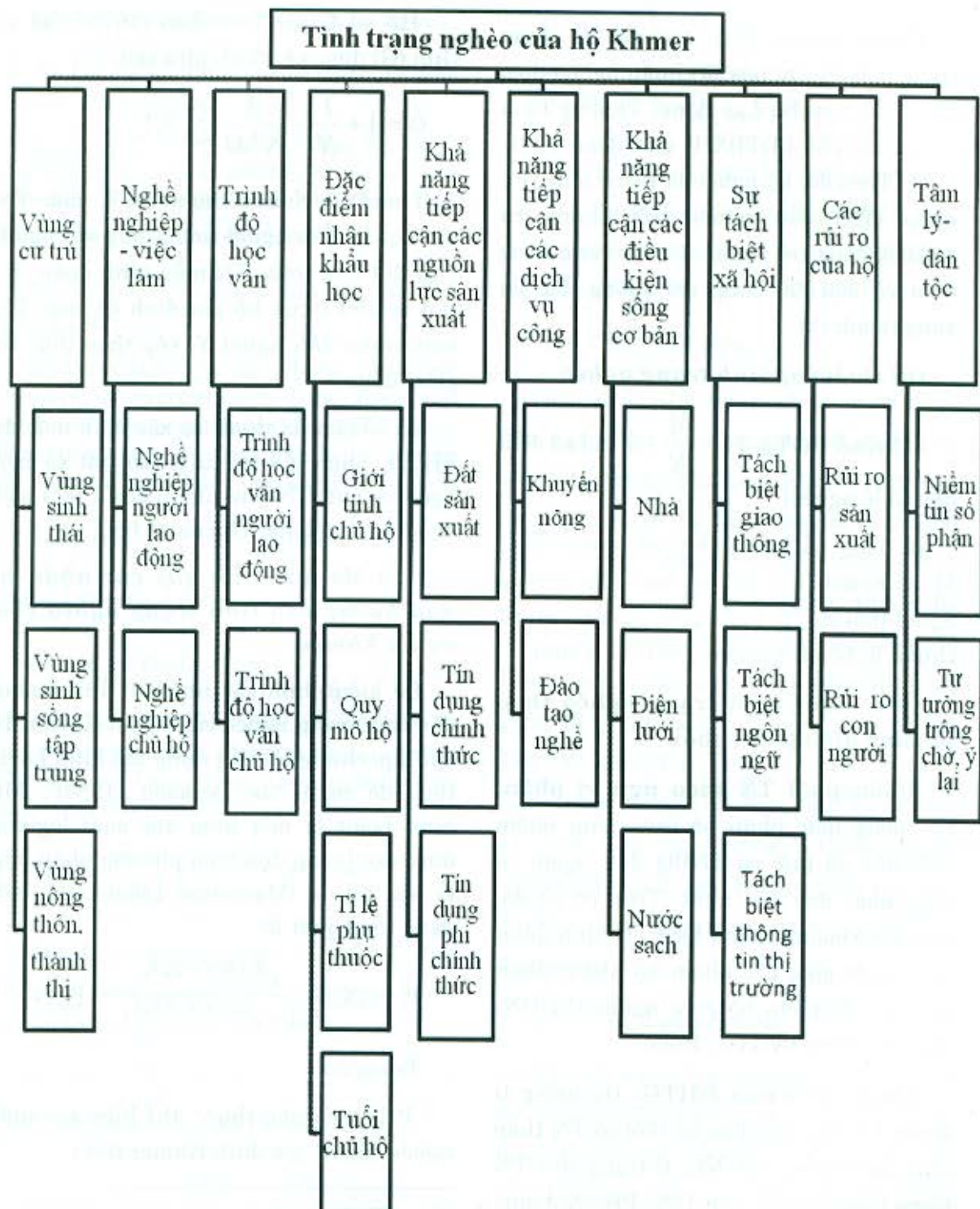
Các nhóm nhân tố liên quan đến người nghèo Việt Nam	
Vùng cư trú	Tình trạng nghèo phổ biến và dai dẳng là một đặc trưng của khu vực nông thôn và vùng núi cao của Việt Nam (Nguyễn Trọng Hoài và cộng tác viên, 2005; NHTG, 2012).
Nghề nghiệp -việc làm	Nghèo gắn với làm nông nghiệp và tình trạng thiếu việc làm là hiện tượng phổ biến ở Việt Nam (NHTG, 1999; Nguyễn Trọng Hoài, 2010).
Trình độ học vấn	Trình độ học vấn thấp là một trong những yếu tố cơ bản gây nên tình trạng nghèo đói dai dẳng ở Việt Nam (NHTG, 1999; NHTG, 2012).
Đặc điểm nhân khẩu học	- Quy mô và cấu trúc nhân khẩu: Quy mô hộ gia đình lớn, cấu trúc hộ có nhiều người sống phụ thuộc là một trong những đặc trưng nghèo truyền thống ở Việt Nam (Nhóm hành động chống đói nghèo, 2003a; Tổng cục Thống kê, 2011). - Người cao tuổi: nhóm hộ có người cao tuổi dễ bị tổn thương là vấn đề đang nổi lên hiện nay ở Việt Nam (NHTG, 2012).
Hạn chế khả năng tiếp cận các nguồn lực sản xuất	- Đất sản xuất: tổng diện tích đất canh tác của từng loại cây giảm dần một cách rõ rệt theo ngũ vị phân từ nhóm hộ giàu nhất đến nghèo nhất (NHTG, 1999). - Tín dụng chính thức: Đa số hộ nghèo ở Việt Nam là xuất phát từ nguyên nhân thiếu vốn sản xuất do không tiếp cận được các nguồn tín dụng chính thức (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2008).

Hạn chế khả năng tiếp cận các dịch vụ công	- Khuyến nông: Nhóm hộ khá giả người Kinh và Hoa thường được tiếp cận và hưởng lợi từ dịch vụ khuyến nông nhiều hơn so với nhóm người nghèo và dân tộc thiểu số (NHTG, 2003). - Đào tạo nghề: NHTG (2003) đã xác nhận có bằng chứng cho thấy quá trình hội nhập kinh tế thế giới của Việt Nam đã làm gia tăng chênh lệch thu nhập rõ rệt giữa người có tay nghề và không có tay nghề.
Hạn chế khả năng tiếp cận các điều kiện sống cơ bản	Điều kiện nhà ở, sử dụng nước sạch và khả năng tiếp cận điện lưới có liên quan chặt chẽ đến người nghèo Việt Nam (NHTG, 2012).
Sự tách biệt về địa lý và thông tin thị trường	Những hộ gia đình sống ở vùng sâu, vùng xa, bị tách biệt về mặt địa lý đồng nghĩa với hạn chế tiếp cận hệ thống giao thông, thông tin thị trường và thường phải đối mặt với các loại thời tiết cực đoan là các nguyên nhân ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh kế của họ (NHTG, 1999; Tổng cục Thống kê, 2011).
Những yếu tố rủi ro	Nguy cơ dễ bị tổn thương bởi những khó khăn theo thời vụ, các rủi ro đến với hộ gia đình và những cuộc khủng hoảng xảy ra với cộng đồng là một khía cạnh quan trọng của tình trạng nghèo đói ở Việt Nam (Lương Hồng Quang, 2002).
Yếu tố tâm lý	Song hành với các chính sách xóa đói giảm nghèo ngày càng nhiều của Nhà nước là sự xuất hiện yếu tố tâm lý khá phổ biến trong một bộ phận dân cư, với tư tưởng trông chờ, ỷ lại các chương trình và chính sách hỗ trợ của nhà nước, trở nên lười biếng và thiếu ý chí vươn lên trong cuộc sống (Nhóm hành động chống đói nghèo, 2003b; Viện Khoa học xã hội Việt Nam, 2009).
Những hạn chế của nhóm dân tộc thiểu số	NHTG (2009) đã đưa ra kết luận là có ba hạn chế ảnh hưởng tới kết quả chênh lệch về mặt kinh tế giữa các cộng đồng người dân tộc thiểu số và người Kinh, bao gồm: tài sản, năng lực và tiếng nói.

Dựa trên mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của NHTG (2005) (Bảng 1.1) và cơ sở thực tiễn về các nhân tố liên quan đến người nghèo Việt Nam nói chung (Bảng 1.2) và người nghèo Khmer ở DBSCL nói riêng, tác giả đề nghị mô hình phân tích thực nghiệm về người nghèo Khmer ở DBSCL, bao gồm mười nhóm nhân tố

liên quan đến đặc tính thuộc cấp độ vùng và hộ gia đình là: vùng cư trú, nghề nghiệp-việc làm, đặc điểm nhân khẩu học, trình độ học vấn, khả năng tiếp cận các nguồn lực sản xuất, khả năng tiếp cận các dịch vụ công, khả năng tiếp cận các điều kiện sống cơ bản, sự tách biệt xã hội, các rủi ro của hộ và yếu tố tâm lý-dân tộc (Hình 1.1).

Hình 1.1: MÔ HÌNH PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NGƯỜI NGHÈO KHMER Ở ĐBSCL



Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

2. Phương pháp phân tích

(i) Chuẩn nghèo

Chuẩn nghèo được tác giả sử dụng trong nghiên cứu này là chuẩn nghèo theo thu nhập của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Bộ LĐTBXH) giai đoạn 2011-2015. Theo đó, hộ nghèo là hộ có mức thu nhập (TN) đầu người một tháng từ 400.000 đồng trở xuống đối với vùng nông thôn và 500.000 đồng trở xuống đối với vùng thành thị.

(ii) Đo lường tình trạng nghèo

- **Chỉ số FGT₀:** $P_0 = \frac{M}{N}$: là chỉ số đếm đầu (tỉ lệ nghèo).

N: tổng số người (hộ) có trong mẫu;
M: số người (hộ) nghèo, bao gồm những người (hộ) có TN bình quân đầu người từ chuẩn nghèo trở xuống (NHTG, 1999).

- **Đo lường tình trạng nghèo theo phương diện phân phối:**

Phân phối TN theo ngũ vị phân:
Đo lường mức phân bố theo năm nhóm 20% dân số (hộ) có TNBQ đầu người từ thấp nhất đến cao nhất. Trên cơ sở đó, xem xét khoảng chênh lệch TN bình quân đầu người giữa các nhóm hộ nhằm đánh giá mức độ phân hộ giàu nghèo (PHGN) của cộng đồng (NHTG, 1999).

Chuẩn 40% của NHTG: Đo lường tỉ trọng TN của 40% dân số (hộ) có TN thấp nhất so với tổng TN. Nếu tỉ trọng 40% TN trong tổng TN nhỏ hơn 12%, PHGN ở mức cao; chiếm từ 12 - 17%, PHGN ở mức vừa

và lớn hơn 17%, PHGN thấp (Đỗ Phú Ngọc Tình, 2010).

Hệ số Gini: Theo Sen (1973)¹, hệ số Gini (G) được xác định như sau:

$$G = 1 + \frac{1}{N} - \frac{2}{N^2 M} \sum_{i=1}^n R_i Y_i$$

Trong đó, N: là số hộ mẫu; Y_i: mức TN bình quân đầu người tương ứng với người (hộ) thứ i; M: mức TN mẫu bình quân; R_i: thứ tự thứ i của hộ gia đình có mức TN bình quân đầu người Y_i xếp theo thứ tự giảm dần.

Hệ số Gini là thước đo xác định mức độ PHGN, nhận giá trị từ 0 (khi tất cả mọi người có mức TN như nhau) đến 1 (khi một người nắm giữ mọi TN của xã hội).

(iii) Mô hình hồi quy các nhân tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của người Khmer

Để kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của người Khmer đã xác lập, chúng tôi vận dụng mô hình Logit theo đề nghị của Berkson (1953)². Mô hình Logit là một hàm xác suất logistic được ước lượng dựa trên phương pháp hợp lý hóa tối đa (Maximum Likelihood), với dạng tổng quát là:

$$P_i = f(X_k) = \frac{e^{\beta_1 + \beta_2 X_2 + \beta_k X_k}}{1 + e^{\beta_1 + \beta_2 X_2 + \beta_k X_k}} \quad (1.1)$$

Trong đó:

P_i là biến phụ thuộc, thể hiện xác suất nghèo của hộ gia đình Khmer thứ i.

¹ Tran Thi Ut, 1998.

² Nguyễn Quang Đông, 2002.

$$P_i =$$

- $$\begin{cases} 1: \text{Hộ } i \text{ có thu nhập bình quân đầu} \\ \text{người nhỏ hơn hoặc bằng chuẩn nghèo} \\ 0: \text{Hộ } i \text{ có thu nhập bình quân đầu} \\ \text{người lớn hơn chuẩn nghèo} \end{cases}$$

$X_1, X_2, \dots, X_k$: Các biến số độc lập (biến giải thích), bao gồm các nhân tố tác động đến xác suất nghèo của hộ gia đình Khmer thứ i ($k = \overline{1, 27}$) (Hình 1.1).

$\hat{\alpha}_1, \hat{\alpha}_2, \dots, \hat{\alpha}_k$: Các hệ số hồi quy của mô hình Logit.

Nhằm đánh giá tác động cận biên (Impact at margin) của từng biến giải thích lên biến phụ thuộc (xác suất nghèo), bằng phương pháp tuyến tính hoá chúng tôi biến đổi mô hình Logit dạng tổng quát

(phương trình 1.1) trở thành: $\text{Ln}\left(\frac{P_i}{1-P_i}\right)$

$$= \hat{\alpha}_0 + \hat{\alpha}_1 X_1 + \hat{\alpha}_2 X_2 + \hat{\alpha}_k X_k$$

Gọi hệ số Odd: $O_0 = \frac{P_0}{1-P_0}$ là hệ số

chênh lệch nghèo ban đầu, trong đó P_0 là xác suất nghèo ban đầu của hộ gia đình i . Thế hệ số Odd đồng thời nghịch đảo phương trình trên sẽ được:

$$O_0 = \frac{P_0}{1-P_0} = e^{(\hat{\alpha}_0 + \hat{\alpha}_1 x_1 + \hat{\alpha}_2 x_2 + \hat{\alpha}_k x_k)}$$

Giả định rằng các yếu tố khác không thay đổi, khi X_k tăng lên 1 đơn vị, hệ số chênh lệch nghèo mới (O_1) sẽ là:

$$O_1 = \frac{P_1}{1-P_1} = e^{(\hat{\alpha}_0 + \hat{\alpha}_1 x_1 + \hat{\alpha}_2 x_2 + \hat{\alpha}_k (x_k + 1))} = e^{(\hat{\alpha}_0 + \hat{\alpha}_1 x_1 + \hat{\alpha}_2 x_2 + \hat{\alpha}_k x_k + \hat{\alpha}_k)} = e^{(\hat{\alpha}_0 + \hat{\alpha}_1 x_1 + \hat{\alpha}_2 x_2 + \hat{\alpha}_k x_k)} * e^{\hat{\alpha}_k}$$

$$\text{Suy ra: } O_1 = \frac{P_1}{1-P_1} = \frac{P_0}{1-P_0} * e^{\hat{\alpha}_k}$$

Phương trình trên có thể viết lại:

$$\frac{P_1}{1-P_1} = O_0 * e^{\hat{\alpha}_k}$$

$$\text{Suy ra: } P_1 = \frac{O_0 * e^{\hat{\alpha}_k}}{1 + O_0 * e^{\hat{\alpha}_k}} \quad (1.2)$$

Phương trình (1.2) hàm ý rằng, với các yếu tố khác không đổi, khi biến số X_k tăng lên 1 đơn vị, xác suất nghèo của hộ gia đình Khmer i sẽ chuyển dịch từ P_0 đến P_1 .

(iv) Nguồn số liệu

Dữ liệu về thu nhập và các khía cạnh liên quan đến đời sống kinh tế, xã hội và văn hóa của hộ gia đình Khmer được thu thập thông qua điều tra bảng hỏi 1.060 hộ theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng từ 6 xã/phường thuộc ba huyện/thị đại diện cho ba tỉnh có đồng bào Khmer sinh sống điển hình ở ĐBSCL, bao gồm: xã Đôn Châu, Kim Sơn thuộc huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh; xã Núi Tô và Ô Lâm thuộc huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang; xã Vĩnh Tân và phường 2 thuộc thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Điều tra thực địa được chúng tôi tiến hành trong tháng 4 năm 2013.

3. Kết quả phân tích

Căn cứ vào kết quả tính toán thu nhập bình quân đầu người từ điều tra hộ gia đình Khmer và bộ chuẩn nghèo của Bộ LĐTBXH giai đoạn 2011-2015 cho thấy, tình trạng nghèo đói tại khu vực nghiên

cứu tỏ ra rất nghiêm trọng, với gần một phần ba hộ Khmer đang nằm dưới chuẩn nghèo quốc gia, tương đương tỉ lệ hộ nghèo 32,4%. Như vậy, so với tỉ lệ nghèo cùng thời điểm 2012 của cả nước (9,6%) và ĐBSCL (9,2%)³, tỉ lệ nghèo của đồng bào Khmer cao hơn lần lượt 3,4 và 3,5 lần.

Về phương diện phân phối, ước tính phân bố TN đầu người theo ngũ vị phân cho thấy mức chênh lệch thu nhập giữa nhóm năm và nhóm một của người Khmer ở khu vực nghiên cứu là 9,9 lần, cao hơn hẳn ĐBSCL nói riêng (7,7 lần) và cả nước nói chung (9,4 lần) trong cùng năm khảo sát 2012.

Do lường mức phân phối thu nhập tổng thể thông qua chỉ số Gini dựa theo công thức của Sen (1973) cho thấy trị số Gini ở khu vực nghiên cứu ở ngưỡng 0,463. Với ngưỡng này, trị số Gini của khu vực nghiên cứu cũng vượt xa so với trị số Gini của cả nước (0,424) và của ĐBSCL (0,403) được khảo sát trong cùng năm 2012⁴. Nếu so với mức PHGN của các nhóm dân tộc thiểu số thuộc các xã 135 giai đoạn II khảo sát trong năm 2008 (trị số Gini giao động từ 0,410 đến 0,460)⁵, thì khu vực nghiên cứu cũng nằm trong nhóm các xã có mức PHGN cao nhất.

Định lượng mức PHGN theo “chuẩn 40” cũng hoàn toàn nhất quán với các kết quả trên. Cụ thể, ước tính mức thu nhập tích lũy của 40% nhóm hộ có TNBQ đầu người thấp nhất chỉ đạt 13,8% trên tổng thu nhập. Đối chiếu với “chuẩn 40” của NHTG đã xác định rằng, mức phân phối thu nhập tại khu vực nghiên cứu đã tiệm cận đến giới hạn của sự PHGN cao.

Thực trạng nghèo đói nghiêm trọng cùng với mức PHGN cao tại khu vực nghiên cứu đồng nghĩa với thực tế đang tồn tại đa số hộ Khmer sống xung quanh chuẩn nghèo và cận nghèo, bên cạnh một nhóm hộ thiểu số còn lại sẽ có mức thu nhập vượt trội. Thực tế này đã gợi ý rằng, chính sách phân bổ nguồn lực thời gian tới không chỉ ưu tiên dồn tích vào nhóm nghèo, mà cần phải mở rộng đến nhóm cận nghèo Khmer. Nếu không đảm bảo yêu cầu trên, khu vực này sẽ phải đối diện với xu hướng gia tăng PHGN, đồng thời tốc độ giảm nghèo sẽ khó được cải thiện trong tương lai.

Nhằm kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của người Khmer ở ĐBSCL, tác giả tiến hành hồi quy mô hình Logit với 1.060 hộ mẫu dựa trên phần mềm Eview-Version 5.1. Kết quả hồi quy mô hình và ước tính mức độ tác động cận biên của từng nhân tố lên sự dịch chuyển xác suất nghèo của hộ gia đình Khmer theo phương trình (1.2) được tìm thấy ở Bảng 3.1.

³ Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2013), *Quyết định số 749/QĐ-LĐTBXH về Phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2012*.

⁴ Tổng cục Thống kê (2014), tr.338.

⁵ Ủy ban Dân tộc và Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (2008), tr.118.

Bảng 3.1: KẾT QUẢ HỒI QUY MÔ HÌNH LOGIT ƯỚC LƯỢNG CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN XÁC SUẤT NGHÈO CỦA HỘ GIA ĐÌNH KHMER Ở ĐBSCL

Biến giải thích	Hệ số hồi quy (β_i)	Xác suất nghèo theo ước tính cận biên ($P_0=30\%$)	% thay đổi xác suất nghèo so với ban đầu (P_0)
Hộ có người làm công việc ổn định (-)	-1,7731***	6,8	-23,2
Chủ hộ làm thuê nông nghiệp (+)	0,4184*	39,4	+9,4
Chủ hộ làm ăn xa (-)	-1,6439***	7,6	-22,4
Trình độ học vấn bình quân người lao động (-)	-0,1878***	26,2	-3,8
Tỉ lệ phụ thuộc (+)	2,6622***	85,9	+55,9
Diện tích đất sản xuất của hộ (-)	-0,1175***	27,6	-2,4
Hộ có tiếp cận tín dụng phi chính thức (+)	0,7982***	48,8	+18,8
Hộ bị rủi ro trong sản xuất (+)	2,3906***	82,4	+52,4
Khả năng giao tiếp tiếng Việt của chủ hộ (-)	-0,2803***	24,5	-5,5
Hộ có tiếp cận thông tin thị trường qua ti vi (-)	-0,5673***	19,6	-10,4
Quan niệm sống của chủ hộ (+)	0,9607***	52,8	+22,8
Hằng số (constant)	-0,5051		
Biến phụ thuộc: P =1: hộ nghèo/ P=0: hộ không nghèo			
Số quan sát: N =1.060			
McFadden R ² = 0,402			

*Nguồn: Ước lượng theo số liệu điều tra thực tế năm 2013 và tính toán theo phương trình (1.2). (+): Giả thuyết biến giải thích tác động làm tăng xác suất nghèo; (-): Giả thuyết biến giải thích tác động làm giảm xác suất nghèo. *, **, ***: có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy lần lượt là: 90%; 95% và 99%.*

Kết quả ước lượng ở Bảng 3.1 cho biết rằng, giả định tại khu vực nghiên cứu đang ở mức xác suất nghèo ban đầu (P_0) là 30% và các nhân tố khác cố định, có hai nhóm nhân tố tác động làm tăng và giảm xác suất nghèo của hộ gia đình Khmer cụ thể như sau:

(i) Nhóm các nhân tố tác động giảm xác suất nghèo theo mức độ giảm dần:

- Nếu hộ có người lao động tham gia làm các công việc tạo thu nhập ổn định, xác suất nghèo của hộ sẽ giảm so với khi không có người lao động tham gia

làm các công việc tạo thu nhập ổn định là: 23,2%.

- Nếu hộ có chủ hộ làm ăn xa, xác suất nghèo của hộ sẽ thấp hơn so với chính hộ đó, nhưng chủ hộ tự làm NN là: 22,4%.

- Nếu khả năng giao tiếp bằng tiếng Việt của chủ hộ được cải thiện thêm 1 bậc (bậc 1: không giao tiếp được và bậc 5: giao tiếp tốt), xác suất nghèo của hộ giảm 5,5%.

- Nếu một hộ có tiếp cận thông tin thị trường qua ti vi, xác suất nghèo của hộ sẽ thấp hơn so với hộ không tiếp cận thông tin thị trường qua ti vi là: 10,4%.

- Nếu trình độ học vấn bình quân người lao động trong hộ tăng thêm 1 lớp, xác suất của một hộ gia đình rơi vào nghèo sẽ giảm 3,8%.

- Nếu diện tích đất sản xuất của hộ tăng thêm mỗi 1.000 m², xác suất rơi vào nghèo của hộ sẽ giảm 2,4%.

(ii) Nhóm các nhân tố tác động tăng xác suất nghèo theo mức độ giảm dần:

- Nếu một hộ không có người phụ thuộc mà dịch chuyển qua 100% thành viên phụ thuộc (tỉ lệ phụ thuộc tăng thêm 1 đơn vị), xác suất nghèo của hộ sẽ tăng thêm 55,9%.

- Nếu một hộ bị rủi ro trong sản xuất NN, xác suất nghèo của hộ sẽ tăng thêm 52,4%.

- Nếu một hộ mà chủ hộ có tư tưởng sống tiêu cực (quan niệm về cái nghèo là do số phận quyết định, có tư tưởng trong chờ, ỷ lại sự hỗ trợ của người thân, chính quyền), xác suất nghèo sẽ cao hơn so với

chính hộ đó, nhưng chủ hộ có tư tưởng sống tích cực (quan niệm ý chí, năng lực của bản thân quyết định đến điều kiện kinh tế của hộ) là: 22,8%.

- Nếu một hộ có vay vốn từ nguồn tín dụng phi chính thức, xác suất nghèo của hộ sẽ tăng thêm 18,8%.

- Nếu một hộ mà nghề nghiệp của chủ hộ là làm thuê NN, xác suất rơi vào nghèo sẽ cao hơn so với chính hộ đó, nhưng chủ hộ tự làm NN là: 9,4%.

4. Những phát hiện chính từ mô hình phân tích thực nghiệm và một số gợi ý chính sách

Kết quả phân tích thực nghiệm đã cho thấy rằng, không chỉ đối mặt với vấn nạn nghèo đói nghiêm trọng, mức độ PHGN cao đang hiện diện trong khu vực này cũng đang trở thành một vấn đề đầy thách thức của chính sách xóa đói giảm nghèo (XDGN). Thực trạng trên là kết quả cộng hưởng của bảy nhóm nhân tố tác động trực tiếp đến người nghèo Khmer ở ĐBDCL, bao gồm: (i) Nghề nghiệp-việc làm (làm thuê NN và công việc làm thiếu ổn định); (ii) trình độ học vấn; (iii) đặc điểm nhân khẩu học (tỉ lệ phụ thuộc); (iv) hạn chế khả năng tiếp cận các nguồn lực sản xuất (đất sản xuất, tín dụng phi chính thức); (v) Sự tách biệt xã hội (thông tin thị trường, tách biệt ngôn ngữ); (vi) các rủi ro của hộ (trong sản xuất NN) và (vii) yếu tố tâm lý-dân tộc (quan niệm sống tiêu cực). Mỗi một nhân tố trong bảy nhóm nhân tố nêu trên không chỉ ảnh hưởng đơn nhất đến người nghèo Khmer mà giữa chúng còn có sự tương tác qua lại với nhau, tạo thành một vòng xoáy tổng hợp tác động

dịch chuyển nguồn lực của cộng đồng (đất đai và tín dụng phi chính thức) theo thời gian từ nhóm hộ Khmer nghèo sang nhóm hộ Khmer giàu và đã gây ra tình trạng nghèo nghiêm trọng, dai dẳng gắn liền với mức độ PHGN cao tại khu vực này. Trong đó, nổi lên những nhân tố chi phối mạnh đến người nghèo Khmer đáng lưu ý là: Nghề nghiệp gắn với làm thuê NN không ổn định do thiếu việc làm và tay nghề; sự tách biệt xã hội do rào cản ngôn ngữ; rủi ro trong sản xuất NN do trình độ sản xuất hạn chế; vay vốn từ khu vực tín dụng phi chính thức do hạn chế tiếp cận các nguồn tín dụng chính thức và quan niệm cuộc sống tiêu cực của chủ hộ.

Thực tế trên đòi hỏi sự cần thiết phải tiếp tục xác định vùng đồng bào Khmer sinh sống ở ĐBSCL là vùng còn rất khó khăn và người nghèo Khmer là đối tượng cần được quan tâm đặc biệt. Trên cơ sở đó, cần kiến tạo các chính sách phát triển gắn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đi kèm với giảm nghèo nhanh. Trong đó, để thúc đẩy giảm nghèo hiệu quả các chính sách và nguồn lực can thiệp phải đảm bảo giảm thiểu sự lãng phí, phân tán, hướng đúng trọng tâm vào những rào cản và những mặt hạn chế chủ yếu mà người nghèo Khmer đang đối mặt. Với ý nghĩa đó, tác giả khuyến nghị bảy vấn đề trọng tâm cần ưu tiên giải quyết trong chính sách XDGN cho đồng bào Khmer ở ĐBSCL sau đây.

- Một là, thay việc giao chỉ tiêu giảm nghèo hàng năm mang tính mệnh lệnh hành chính cho các địa phương bằng việc xác định và kiểm soát mục tiêu giảm nghèo theo từng thời kỳ (5 năm). Việc theo đuổi chỉ tiêu giảm nghèo hàng năm như

trong hiện tại dễ dẫn chính quyền các địa phương sa vào chủ nghĩa bình quân, làm phân tán nguồn lực và mục tiêu giảm bền vững cho đồng bào Khmer sẽ khó đạt được.

- Hai là, nâng cao hiệu quả đào tạo nghề ngắn hạn theo Quyết định 1956/QĐ-TTG trên cơ sở gắn mục tiêu đào tạo với dự án sản xuất, nhu cầu thị trường lao động và hỗ trợ người lao động tìm kiếm việc làm trong và ngoài địa phương.

- Ba là, tập trung đầu tư nguồn lực phát triển hệ thống khuyến nông cả chiều rộng lẫn chiều sâu nhằm hỗ trợ nông hộ Khmer từng bước làm chủ được kỹ thuật sản xuất mới, thích ứng với cơ chế thị trường, kiểm soát được các rủi ro và nâng cao hiệu quả trong sản xuất NN.

- Bốn là, mở rộng hệ thống giáo dục bổ túc văn hóa, trợ cấp trực tiếp bằng tiền mặt cho học sinh, sinh viên và người học thuộc nhóm hộ nghèo, cận nghèo nhằm từng bước và tiến tới triệt để xóa nạn mù chữ, sự tách biệt ngôn ngữ và nâng cao dân trí.

- Năm là, mở rộng cung cấp tín dụng ưu đãi có điều kiện cho cả nhóm nghèo và cận nghèo nhằm giảm thiểu rủi ro trong các loại hình tín dụng phi chính thức.

- Sáu là, nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền nhằm chuyển hóa triết lý nhân văn của đạo Phật trở thành khát vọng, ý chí làm giàu và thoát nghèo trong nhận thức của đồng bào Khmer.

- Bảy là, từng bước kiến tạo ngôi chùa Khmer và lực lượng sư sãi không chỉ là trung tâm văn hóa cộng đồng hiện tại, mà còn là trung tâm giáo dục, đào tạo và thu hút nguồn lực từ cộng đồng nhằm phục vụ cho chính sách XDGN♦

Tài liệu tham khảo:

1. AusAID (2004). *Chương trình phân tích hiện trạng nghèo đói ở ĐBSCL* (Phần Báo cáo tổng kết), Hà Nội.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2008). *Dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong bối cảnh xu thế phát triển của kinh tế Thế giới đến năm 2020*. Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế-xã hội quốc gia, Hà Nội.
3. Đỗ Phú Ngọc Tình (2010). *Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội : Lý thuyết và thực tiễn ở Thành phố Hồ Chí Minh*. Nxb Lao động, Hà Nội.
4. Lê Hương (1969), *Người Việt gốc Miên*, Sài Gòn.
5. Lương Hồng Quang (2002). *Văn hóa của nhóm nghèo ở Việt Nam - thực trạng và giải pháp*. Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
6. Huỳnh Thanh Quang (2011). *Giá trị văn hoá Khmer vùng ĐBSCL*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Ngân hàng Thế giới (2009). *Phân tích xã hội quốc gia: Dân tộc và phát triển ở Việt Nam*, Washington.
8. Ngân hàng Thế giới (2012). *Khởi đầu tốt, nhưng chưa phải đã hoàn thành: Thành tựu ấn tượng của Việt Nam trong giảm nghèo và những thách thức mới*. Báo cáo số 70798-VN, Hà Nội.
9. Nhóm hàng động chống đói nghèo (2003a). *Đánh giá nghèo đói theo vùng: vùng đồng bằng Sông Cửu Long*. Nxb Thế giới, Hà Nội.
10. Nhóm hành động chống đói nghèo (2003b). *Đánh giá nghèo có sự tham gia của cộng đồng tại Ninh Thuận*. Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.
11. Nguyễn Hồng Quang (2000). Gia đình Khmer ở Đồng bằng Sông Cửu Long và lao động làm thuê. *Tạp chí Xã hội học*, số 4 (72), Hà Nội, tr. 53-57.
12. Nguyễn Hoàng Sơn (2007). *Quá trình thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo của Đảng và Nhà nước trong cộng đồng người Khmer tại đồng bằng Sông Cửu Long*. Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, Thành phố Hồ Chí Minh.
13. Nguyễn Quang Dong (2002). *Kinh tế lượng – chương trình nâng cao*. Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Thành phố Hồ Chí Minh.

14. Nguyễn Trọng Hoài và cộng tác viên (2005). *Nghiên cứu ứng dụng các mô hình kinh tế lượng trong phân tích các nhân tố tác động nghèo đói và đề xuất các giải pháp xóa đói giảm nghèo ở các tỉnh Đông Nam Bộ*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

15. Nguyễn Trọng Hoài (2010). *Kinh tế phát triển*. Nxb Lao động, Thành phố Hồ Chí Minh.

16. Ngô Văn Lệ và Nguyễn Văn Tiệp (2003). *Thực trạng kinh tế-xã hội và những giải pháp xóa đói giảm nghèo ở người Khmer tỉnh Sóc Trăng*. Nxb Đại học Quốc gia, Thành phố Hồ Chí Minh.

17. Ngân hàng thế giới (1999). *Báo cáo phát triển Việt Nam năm 2000: Tấn công nghèo đói*, Hà Nội.

18. Ngân hàng thế giới (2003). *Báo cáo phát triển Việt Nam 2004: Nghèo*, Hà Nội.

19. Tổng cục Thống kê (2011). *Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2010*. Nxb Thống kê, Hà Nội.

20. Tổng cục Thống kê (2014). *Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2012*. Nxb Thống kê, Hà Nội.

21. Tran Thi Ut (1998). *Impact of modern technology on rice production and its role in income distribution and poverty alleviation in Viet Nam*. Thesis Ph.D Central Luzon State University, Phillipines.

22. Ủy ban Dân tộc và Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (2008). *Báo cáo phân tích điều tra cơ bản Chương trình 135-II*, Hà Nội.

23. Viện Khoa học xã hội Việt Nam (2009). *Báo cáo tổng hợp Đánh giá nghèo có sự tham gia của người dân năm 2008*. Nxb Thế giới, Hà Nội.

24. World Bank (2005). *Poverty Manual: Introduction to Poverty Analysis*, World Bank Institute, August, 2005.